

Số: 116 /QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 13 tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ quỹ học bổng khuyến khích học tập
Áp dụng từ học kỳ 2, năm học 2019-2020

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Điều 11, Mục 2 Chương II của Điều lệ trường đại học, ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg, ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định Hiệu trưởng trường đại học;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT, ngày 15/8/2007; Thông tư số 31/2013/TT-BGDĐT, ngày 01/8/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quy định về công tác học vụ dành cho sinh viên bậc đại học và cao đẳng hệ chính quy, ban hành kèm theo Quyết định số 2742/QĐ-ĐHCT, ngày 15/8/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ tờ trình số 210/TTr-CTSV ngày 06/08/2019 về việc phân bổ quỹ học bổng khuyến khích học tập học kỳ 1, 2019-2020 đã được Ban giám hiệu phê duyệt;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay phân bổ chỉ tiêu học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên thuộc 185 lớp chuyên ngành **khóa 45**, hệ đào tạo chính quy đang theo học tại Trường Đại học Cần Thơ:

(Danh sách kèm theo)

Điều 2. Quỹ học bổng khuyến khích học tập của từng khối chuyên ngành được xác định trên cơ sở: Tổng số sinh viên của lớp chuyên ngành x 8,0% x 813.000 đồng/tháng và được áp dụng để xét học bổng khuyến khích học tập từ học kỳ 2, năm học 2019-2020.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác Sinh viên, Đào tạo, Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và sinh viên có tên ở Điều 1 căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, PCTSV.

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Trần Trung Tính

PHÂN BỐ QUỸ HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
Áp dụng từ học kỳ 2, năm học 2019-2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 116 /QĐ-ĐHCT, ngày 13 tháng 01 năm 2020)

TT	Mã khối	Tên chuyên ngành	Sĩ số	Tỉ lệ (%)	Quỹ HB (đồng/tháng)	Số suất	ĐV
			(1)	(2)	(3)	(4)	
1	DA1966A1	Công nghệ sinh học	60	8	3.902.400	6,19	DA
2	DA1966A2	Công nghệ sinh học	65	8	4.227.600	6,71	DA
3	DA1966A3	Công nghệ sinh học	62	8	4.032.480	6,40	DA
4	DA1966A4	Công nghệ sinh học	62	8	4.032.480	6,40	DA
5	DA1966A5	Công nghệ sinh học	62	8	4.032.480	6,40	DA
6	DI1995A1	Hệ thống thông tin	51	8	3.317.040	5,27	DI
7	DI1995A2	Hệ thống thông tin	48	8	3.121.920	4,96	DI
8	DI1996A1	Kỹ thuật phần mềm	63	8	4.097.520	6,50	DI
9	DI1996A2	Kỹ thuật phần mềm	65	8	4.227.600	6,71	DI
10	DI1996A3	Kỹ thuật phần mềm	64	8	4.162.560	6,61	DI
11	DI1996A4	Kỹ thuật phần mềm	64	8	4.162.560	6,61	DI
12	DI1996A5	Kỹ thuật phần mềm	64	8	4.162.560	6,61	DI
13	DI19T9A1	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	38	8	2.471.520	3,92	DI
14	DI19T9A2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	41	8	2.666.640	4,23	DI
15	DI19V7A1	Công nghệ thông tin	58	8	3.772.320	5,99	DI
16	DI19V7A2	Công nghệ thông tin	58	8	3.772.320	5,99	DI
17	DI19V7A3	Công nghệ thông tin	60	8	3.902.400	6,19	DI
18	DI19V7A4	Công nghệ thông tin	62	8	4.032.480	6,40	DI
19	DI19V7A5	Công nghệ thông tin	57	8	3.707.280	5,88	DI
20	DI19V7A6	Công nghệ thông tin	56	8	3.642.240	5,78	DI
21	DI19V7A7	Công nghệ thông tin	63	8	4.097.520	6,50	DI
22	DI19V7A8	Công nghệ thông tin	62	8	4.032.480	6,40	DI
23	DI19Y1A1	Tin học Ứng dụng	67	8	4.357.680	6,92	DI
24	DI19Z6A1	Khoa học máy tính	54	8	3.512.160	5,57	DI
25	DI19Z6A2	Khoa học máy tính	50	8	3.252.000	5,16	DI
26	FL19V1A1	Ngôn ngữ Anh	51	8	3.317.040	5,27	FL
27	FL19V1A2	Ngôn ngữ Anh	52	8	3.382.080	5,37	FL
28	FL19V1A3	Ngôn ngữ Anh	50	8	3.252.000	5,16	FL
29	FL19V1L1	Ngôn ngữ Anh	22	8	1.430.880	2,27	FL
30	FL19X1A1	Sư phạm Tiếng Anh	43	8	2.796.720	4,44	FL
31	FL19X2A1	Sư phạm Tiếng Pháp	6	8	390.240	0,62	FL
32	FL19Z8A1	Phiên dịch - Biên dịch tiếng Anh	56	8	3.642.240	5,78	FL
33	FL19Z8A2	Phiên dịch - Biên dịch tiếng Anh	59	8	3.837.360	6,09	FL
34	FL19Z9A1	Ngôn ngữ Pháp	31	8	2.016.240	3,20	FL
35	FL19Z9A2	Ngôn ngữ Pháp	46	8	2.991.840	4,75	FL
36	HG1922A1	Quản trị kinh doanh	44	8	2.861.760	4,54	HG
37	HG1922A2	Quản trị kinh doanh	49	8	3.186.960	5,06	HG
38	HG1923A1	Kinh tế nông nghiệp	61	8	3.967.440	6,30	HG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 116 /QĐ-ĐHCT, ngày 13 tháng 01 năm 2020)

TT	Mã khối	Tên chuyên ngành	Sĩ số	Tỉ lệ (%)	Quỹ HB (đồng/tháng)	Số suất	ĐV
			(1)	(2)	(3)	(4)	
39	HG1963A1	Luật hành chính	38	8	2.471.520	3,92	HG
40	HG1963A2	Luật hành chính	36	8	2.341.440	3,72	HG
41	HG19T7A1	Kỹ thuật xây dựng	14	8	910.560	1,45	HG
42	HG19U7A1	Kinh doanh nông nghiệp	46	8	2.991.840	4,75	HG
43	HG19V1A1	Ngôn ngữ Anh	52	8	3.382.080	5,37	HG
44	HG19V1A2	Ngôn ngữ Anh	48	8	3.121.920	4,96	HG
45	HG19V7A1	Công nghệ thông tin	56	8	3.642.240	5,78	HG
46	HG19W8A1	Hướng dẫn viên du lịch	53	8	3.447.120	5,47	HG
47	KH1969A1	Hóa học	60	8	3.902.400	6,19	KH
48	KH1989A1	Toán Ứng dụng	53	8	3.447.120	5,47	KH
49	KH1994A1	Sinh học	40	8	2.601.600	4,13	KH
50	KH19T3A1	Hóa dược	63	8	4.097.520	6,50	KH
51	KH19T3A2	Hóa dược	63	8	4.097.520	6,50	KH
52	KH19U1A1	Vật lý kỹ thuật	17	8	1.105.680	1,76	KH
53	KT1920A1	Kế toán	86	8	5.593.440	8,88	KT
54	KT1920A2	Kế toán	84	8	5.463.360	8,67	KT
55	KT1921A1	Tài chính - Ngân hàng	77	8	5.008.080	7,95	KT
56	KT1921A2	Tài chính - Ngân hàng	82	8	5.333.280	8,47	KT
57	KT1921L1	Tài chính - Ngân hàng	20	8	1.300.800	2,06	KT
58	KT1922A1	Quản trị kinh doanh	71	8	4.617.840	7,33	KT
59	KT1922A2	Quản trị kinh doanh	70	8	4.552.800	7,23	KT
60	KT1922A3	Quản trị kinh doanh	69	8	4.487.760	7,12	KT
61	KT1922L1	Quản trị kinh doanh	20	8	1.300.800	2,06	KT
62	KT1923A1	Kinh tế nông nghiệp	73	8	4.747.920	7,54	KT
63	KT1923A2	Kinh tế nông nghiệp	74	8	4.812.960	7,64	KT
64	KT1945A1	Marketing	53	8	3.447.120	5,47	KT
65	KT1945A2	Marketing	44	8	2.861.760	4,54	KT
66	KT1990A1	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	42	8	2.731.680	4,34	KT
67	KT1990A2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	44	8	2.861.760	4,54	KT
68	KT19V5A1	Kiểm toán	66	8	4.292.640	6,81	KT
69	KT19V5A2	Kiểm toán	62	8	4.032.480	6,40	KT
70	KT19W1A1	Kinh tế	68	8	4.422.720	7,02	KT
71	KT19W1A2	Kinh tế	68	8	4.422.720	7,02	KT
72	KT19W2A1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	65	8	4.227.600	6,71	KT
73	KT19W2A2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	66	8	4.292.640	6,81	KT
74	KT19W2A3	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	69	8	4.487.760	7,12	KT
75	KT19W3A1	Kinh doanh thương mại	68	8	4.422.720	7,02	KT
76	KT19W3A2	Kinh doanh thương mại	70	8	4.552.800	7,23	KT
77	KT19W4A1	Kinh doanh quốc tế	83	8	5.398.320	8,57	KT
78	KT19W4A2	Kinh doanh quốc tế	69	8	4.487.760	7,12	KT
79	LK1963A1	Luật hành chính	45	8	2.926.800	4,65	LK
80	LK1963A2	Luật hành chính	51	8	3.317.040	5,27	LK
81	LK1963L1	Luật hành chính	34	8	2.211.360	3,51	LK
82	LK1964A1	Luật thương mại	63	8	4.097.520	6,50	LK

(Ban hành kèm theo Quyết định số 116 /QĐ-ĐHCT, ngày 13 tháng 01 năm 2020)

TT	Mã khối	Tên chuyên ngành	Sĩ số	Tỉ lệ (%)	Quỹ HB (đồng/tháng)	Số suất	ĐV
			(1)	(2)	(3)	(4)	
83	LK1964A2	Luật thương mại	58	8	3.772.320	5,99	LK
84	LK1964A3	Luật thương mại	57	8	3.707.280	5,88	LK
85	LK1965A1	Luật tư pháp	48	8	3.121.920	4,96	LK
86	LK1965A2	Luật tư pháp	56	8	3.642.240	5,78	LK
87	LK1965L1	Luật tư pháp	36	8	2.341.440	3,72	LK
88	ML19U3A1	Triết học	52	8	3.382.080	5,37	ML
89	ML19V9A1	Chính trị học	58	8	3.772.320	5,99	ML
90	ML19X4A1	Giáo dục công dân	17	8	1.105.680	1,76	ML
91	MT1925A1	Quản lý đất đai	61	8	3.967.440	6,30	MT
92	MT1925A2	Quản lý đất đai	62	8	4.032.480	6,40	MT
93	MT1938A1	Khoa học môi trường	39	8	2.536.560	4,03	MT
94	MT1957A1	Kỹ thuật môi trường	38	8	2.471.520	3,92	MT
95	MT19X7A1	Quản lý tài nguyên và môi trường	41	8	2.666.640	4,23	MT
96	MT19X7A2	Quản lý tài nguyên và môi trường	40	8	2.601.600	4,13	MT
97	MT19X7L1	Quản lý tài nguyên và môi trường	40	8	2.601.600	4,13	MT
98	NN1908A1	Công nghệ thực phẩm	56	8	3.642.240	5,78	NN
99	NN1908A2	Công nghệ thực phẩm	51	8	3.317.040	5,27	NN
100	NN1908A3	Công nghệ thực phẩm	49	8	3.186.960	5,06	NN
101	NN1908A4	Công nghệ thực phẩm	52	8	3.382.080	5,37	NN
102	NN1908A5	Công nghệ thực phẩm	50	8	3.252.000	5,16	NN
103	NN1908A6	Công nghệ thực phẩm	49	8	3.186.960	5,06	NN
104	NN1908A7	Công nghệ thực phẩm	49	8	3.186.960	5,06	NN
105	NN1908A8	Công nghệ thực phẩm	49	8	3.186.960	5,06	NN
106	NN1919A1	Nông học	55	8	3.577.200	5,68	NN
107	NN1967A1	Thú y	55	8	3.577.200	5,68	NN
108	NN1967A2	Thú y	54	8	3.512.160	5,57	NN
109	NN1967A3	Thú y	54	8	3.512.160	5,57	NN
110	NN1967L1	Thú y	19	8	1.235.760	1,96	NN
111	NN1973A1	Bảo vệ thực vật	62	8	4.032.480	6,40	NN
112	NN1973A2	Bảo vệ thực vật	52	8	3.382.080	5,37	NN
113	NN1973A3	Bảo vệ thực vật	50	8	3.252.000	5,16	NN
114	NN19S1A1	Chăn nuôi	38	8	2.471.520	3,92	NN
115	NN19S1A2	Chăn nuôi	34	8	2.211.360	3,51	NN
116	NN19S4A1	Khoa học đất	10	8	650.400	1,03	NN
117	NN19S6A1	Khoa học cây trồng	27	8	1.756.080	2,79	NN
118	NN19U5A1	Công nghệ sau thu hoạch	40	8	2.601.600	4,13	NN
119	NN19V8A1	Sinh học Ứng dụng	44	8	2.861.760	4,54	NN
120	NN19X8A1	Khoa học cây trồng	45	8	2.926.800	4,65	NN
121	NN19X9A1	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	18	8	1.170.720	1,86	NN
122	NN19Y4A1	Dược thú y	31	8	2.016.240	3,20	NN
123	NN19Z1A1	Công nghệ giống cây trồng	11	8	715.440	1,14	NN
124	SP1901A1	Sư phạm Toán học	31	8	2.016.240	3,20	SP
125	SP1902A1	Sư phạm Vật lý	13	8	845.520	1,34	SP
126	SP1909A1	Sư phạm Hóa học	13	8	845.520	1,34	SP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 116 /QĐ-ĐHCT, ngày 13 tháng 01 năm 2020)

TT	Mã khối	Tên chuyên ngành	Sĩ số	Tỉ lệ (%)	Quỹ HB (đồng/tháng)	Số suất	ĐV
			(1)	(2)	(3)	(4)	
127	SP1910A1	Sư phạm Sinh học	11	8	715.440	1,14	SP
128	SP1916A1	Sư phạm Địa lý	16	8	1.040.640	1,65	SP
129	SP1917A1	Sư phạm Ngữ văn	17	8	1.105.680	1,76	SP
130	SP1918A1	Sư phạm Lịch sử	12	8	780.480	1,24	SP
131	SP19U8A1	Sư phạm Tin học	20	8	1.300.800	2,06	SP
132	SP19X3A1	Giáo dục Tiểu học	27	8	1.756.080	2,79	SP
133	TD19X6A1	Giáo dục thể chất	18	8	1.170.720	1,86	TD
134	TN1983A1	Quản lý công nghiệp	50	8	3.252.000	5,16	TN
135	TN1983A2	Quản lý công nghiệp	52	8	3.382.080	5,37	TN
136	TN1983A3	Quản lý công nghiệp	50	8	3.252.000	5,16	TN
137	TN1983A4	Quản lý công nghiệp	51	8	3.317.040	5,27	TN
138	TN1983A5	Quản lý công nghiệp	51	8	3.317.040	5,27	TN
139	TN1984A1	Cơ khí chế tạo máy	76	8	4.943.040	7,85	TN
140	TN1985A1	Cơ khí chế biến	19	8	1.235.760	1,96	TN
141	TN19S3A1	Kỹ thuật cơ điện tử	53	8	3.447.120	5,47	TN
142	TN19S3A2	Kỹ thuật cơ điện tử	52	8	3.382.080	5,37	TN
143	TN19S3A3	Kỹ thuật cơ điện tử	53	8	3.447.120	5,47	TN
144	TN19S5A1	Cơ khí ô tô	63	8	4.097.520	6,50	TN
145	TN19S5A2	Cơ khí ô tô	69	8	4.487.760	7,12	TN
146	TN19S5A3	Cơ khí ô tô	64	8	4.162.560	6,61	TN
147	TN19S5A4	Cơ khí ô tô	61	8	3.967.440	6,30	TN
148	TN19S5A5	Cơ khí ô tô	66	8	4.292.640	6,81	TN
149	TN19S5A6	Cơ khí ô tô	64	8	4.162.560	6,61	TN
150	TN19T1A1	Kỹ thuật XD công trình giao thông	30	8	1.951.200	3,10	TN
151	TN19T4A1	Kỹ thuật vật liệu	11	8	715.440	1,14	TN
152	TN19T5A1	Kỹ thuật điện	65	8	4.227.600	6,71	TN
153	TN19T5A2	Kỹ thuật điện	64	8	4.162.560	6,61	TN
154	TN19T5A3	Kỹ thuật điện	64	8	4.162.560	6,61	TN
155	TN19T6A1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	69	8	4.487.760	7,12	TN
156	TN19T7A1	Kỹ thuật xây dựng	64	8	4.162.560	6,61	TN
157	TN19T7A2	Kỹ thuật xây dựng	63	8	4.097.520	6,50	TN
158	TN19T7A3	Kỹ thuật xây dựng	55	8	3.577.200	5,68	TN
159	TN19T7A4	Kỹ thuật xây dựng	57	8	3.707.280	5,88	TN
160	TN19T7A5	Kỹ thuật xây dựng	58	8	3.772.320	5,99	TN
161	TN19T7A6	Kỹ thuật xây dựng	58	8	3.772.320	5,99	TN
162	TN19T8A1	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	9	8	585.360	0,93	TN
163	TN19V6A1	Công nghệ kỹ thuật hóa học	48	8	3.121.920	4,96	TN
164	TN19V6A2	Công nghệ kỹ thuật hóa học	50	8	3.252.000	5,16	TN
165	TN19V6A3	Công nghệ kỹ thuật hóa học	47	8	3.056.880	4,85	TN
166	TN19Y8A1	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	52	8	3.382.080	5,37	TN
167	TN19Y8A2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	50	8	3.252.000	5,16	TN
168	TN19Y8A3	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	53	8	3.447.120	5,47	TN
169	TN19Z5A1	Kỹ thuật máy tính	33	8	2.146.320	3,41	TN
170	TN19Z5A2	Kỹ thuật máy tính	40	8	2.601.600	4,13	TN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 116 /QĐ-ĐHCT, ngày 13 tháng 01 năm 2020)

TT	Mã khối	Tên chuyên ngành	Sĩ số	Tỉ lệ (%)	Quỹ HB (đồng/tháng)	Số suất	ĐV
			(1)	(2)	(3)	(4)	
171	TS1913A1	Nuôi trồng thủy sản	62	8	4.032.480	6,40	TS
172	TS1913A2	Nuôi trồng thủy sản	61	8	3.967.440	6,30	TS
173	TS1913A3	Nuôi trồng thủy sản	60	8	3.902.400	6,19	TS
174	TS1976A1	Bệnh học thủy sản	40	8	2.601.600	4,13	TS
175	TS1982A1	Công nghệ chế biến thủy sản	72	8	4.682.880	7,43	TS
176	TS1982A2	Công nghệ chế biến thủy sản	61	8	3.967.440	6,30	TS
177	TS19S2A1	Quản lý thủy sản	25	8	1.626.000	2,58	TS
178	XH1980A1	Thông tin - Thư viện	57	8	3.707.280	5,88	XH
179	XH19U4A1	Xã hội học	43	8	2.796.720	4,44	XH
180	XH19U4A2	Xã hội học	47	8	3.056.880	4,85	XH
181	XH19W7A1	Văn học	65	8	4.227.600	6,71	XH
182	XH19W7A2	Văn học	61	8	3.967.440	6,30	XH
183	XH19W8A1	Hướng dẫn viên du lịch	47	8	3.056.880	4,85	XH
184	XH19W8A2	Hướng dẫn viên du lịch	53	8	3.447.120	5,47	XH
185	XH19W8A3	Hướng dẫn viên du lịch	54	8	3.512.160	5,57	XH
Tổng cộng:			9248		601.489.920		

(Sáu trăm lẻ một triệu bốn trăm tám mươi chín ngàn chín trăm hai mươi đồng)

(*) Ghi chú: $Quỹ\ HB\ (đồng/tháng)\ (3) = (1) \times (2) \times 813.000\ đồng$

$Số\ suất\ CB\ (4) = (3)/630.000\ đồng$

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

